

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	32.997.233.214	31.002.171.921
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		32.997.233.214	31.002.171.921
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	25.395.425.754	15.518.016.677
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		7.601.807.460	15.484.155.244
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	113.789.370	5.965.325
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	2.915.729.943	2.016.104.776
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.915.729.943	2.014.072.875
8. Chi phí bán hàng	24	VI.06	6.390.834.194	5.853.597.543
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	6.377.428.857	5.395.982.895
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22-23-24-25))	30		(7.968.396.164)	2.224.435.355
11. Thu nhập khác	31	VI.07	20.967.940	19.501.816
12. Chi phí khác	32	VI.08		
13. Lợi nhuận khác (40=-31-32)	40		20.967.940	19.501.816
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30-40)	50		(7.947.428.224)	2.243.937.171
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.09		448.787.435
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(7.947.428.224)	7.082.866.653
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Chi Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Chi Phương Diệu



Dương Văn Ngộ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số ngày 31/03/2018	Số ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.613.399.276	118.909.584.747
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78.666.351.313	80.039.722.414
1. Tiền	111	V.1	78.666.351.313	80.039.722.414
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.157.772.782	18.689.686.108
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	9.298.111.817	11.782.710.585
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	358.616.953	1.509.500.953
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	5.563.045.574	5.459.476.132
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(62.001.562)	(62.001.562)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		10.461.326.763	11.925.183.766
1. Hàng tồn kho	141	V.6	10.461.326.763	11.925.183.766
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.327.948.418	8.254.992.459
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.314.750.532	8.241.794.573
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	13.197.886	13.197.886
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số ngày 31/03/2018	Số ngày 01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		280.925.333.155	285.363.177.824
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		247.237.955.766	247.665.858.840
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	247.237.955.766	247.665.858.840
- Nguyên giá	222		451.836.859.408	439.243.651.119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(204.598.903.642)	(191.577.792.279)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.479.750.025	4.327.251.964
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	242			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	1.479.750.025	4.327.251.964
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.064.000.000	12.064.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	12.064.000.000	12.064.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.143.627.364	21.306.067.020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	20.143.627.364	21.306.067.020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</u>	270		<u>393.538.732.431</u>	<u>404.272.762.571</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số ngày 31/03/2018	Số ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		243.485.652.691	246.272.417.597
I. Nợ ngắn hạn	310		168.660.502.053	171.041.135.617
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	35.017.339.172	22.614.569.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	69.225.000	191.620.498
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.227.268.032	1.410.372.369
4. Phải trả người lao động	314		2.137.016.332	5.747.805.049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	94.496.148.788	89.008.287.129
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	34.024.449.111	49.144.073.597
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		689.055.618	3.346.538.881
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		74.825.150.638	75.231.281.980
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	372.471.895	356.471.895
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	74.452.678.743	74.452.678.743
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số ngày 31/03/2018	Số ngày 01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		150.053.079.740	158.000.344.974
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	150.053.079.740	158.000.344.974
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		162.990	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.578.413.250)	(630.985.026)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.578.413.250)	(630.985.026)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</u>	440		<u>393.538.732.431</u>	<u>404.272.762.571</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Chi Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Chi Phương Diệu



Dặng Văn Ngộ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ I NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		43.824.247.234	36.520.009.615
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(7.205.163.012)	(9.415.829.383)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.336.109.621)	(15.371.201.813)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.915.729.943)	(2.014.072.875)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		731.782.651	639.049.716
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.763.176.278)	(6.566.965.804)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		17.335.851.031	3.790.989.456
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.125.503.200)	(10.272.647.382)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		20.967.940	19.001.816
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		113.789.370	5.965.325
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.990.745.890)	(10.247.680.241)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	1.531.933.118
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.341.944.987	16.550.539.989
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34		(18.060.421.229)	(13.664.085.690)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-16.718.476.242	4.418.387.417
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1.373.371.101)	(2.038.303.368)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80.039.722.414	3.882.404.638
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			(90.908)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		78.666.351.313	1.844.010.362

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Chi Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Chi Phương Diệu

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2018



Dặng Văn Ngộ

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2018

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh : Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên hoan; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Giám sát thi công xây dựng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Các công ty liên kết : Công ty CP Nước Sóc Trăng

Địa chỉ trụ sở chính: Đường D4, KCN An Nghiệp, P7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Tỷ lệ vốn góp - tỷ lệ phần sở hữu - tỷ lệ quyền biểu quyết : 29%

II/ KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/03/2018)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác.

6. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định hữu hình theo phương pháp đường thẳng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

8. Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị, thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật.

14. Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo Thông tư 78/2014/TT-BTC và Thông tư 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 31/03/2018	Ngày 01/01/2018
- Tiền mặt	134.958.734	40.210.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.176.693.658	755.425.570
- Tiền thu về cổ phần hóa	71.349.113.921	79.238.664.834
- Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ (Eur)	5.585.000	5.422.010
Cộng :	78.666.351.313	80.039.722.414

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Ngày 31/03/2018			Ngày 01/01/2018		
	Gía gốc	Dự phòng	Gía trị hợp lý	Gía gốc	Dự phòng	Gía trị hợp lý
2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000
- Công ty CP Nước Súc Trắng	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Trong Quý I năm 2018, Công ty liên kết hoạt động kinh doanh bình thường.

Giao dịch với các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Trong Quý I năm 2018, Công ty có phát sinh giao dịch mua nước sạch từ Công ty CP Nước Súc Trắng là 2.998.780.260 đ (chưa bao gồm thuế GTGT). So với cùng kỳ năm trước, giá trị giao dịch này tăng 43,6% tương ứng số tiền 910.395.260 đ.

3. Phải thu khách hàng

3a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Ngày 31/03/2018	Ngày 01/01/2018
I - Tiền nước		
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Nguyễn Chí Thanh	3.141.791.739	3.192.961.957
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Phú Lợi	3.646.107.167	3.700.629.086
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Xuyên	298.277.602	632.876.543
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Vĩnh Châu	340.699.293	701.872.198
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Long Phú	283.952.757	417.632.384
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Kế Sách	233.347.291	455.569.875
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Trần Đề	80.617.394	590.127.796
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Tú	359.813.414	343.156.414
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Thạnh Trị	244.134.088	437.373.978
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Đại Ngãi	6.041.222	297.591.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

- Tiền nước - Xi nghiệp CN Ngã Năm	163.332.166	243.604.402
II - Lắp đặt - chuyển nhượng vật tư		
- Xi nghiệp CN Nguyễn Chí Thanh	930.490	
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Sóc Trăng	102.572.474	102.572.474
- Phòng Quản lý Đô thị TP Sóc TRĂNG	21.208.650	21.208.650
- Ban QL DA các công trình y tế tỉnh Sóc Trăng		222.000
- Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Sóc Trăng (Ban Quản Lý Dự án 1 Tinl)	4.217.000	4.217.000
- Công ty CP Đầu Tư Xây Lắp Miền Nam	43.999.692	515.494.760
- Công ty CP Đầu tư Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Phú Thái	704.000	704.000
- Công ty TNHH Thuận Hòa Hưng	79.140.110	
- Công ty TNHH Tư vấn Xây Dựng Thuận Kiến	30.678.226	
- Công ty TNHH XD Tuần Lan	18.564.043	
- Cty CP ĐT và PT ĐT Dầu Khí Cửu Long	68.701.999	
III - Nước uống đóng chai	129.281.000	124.896.000
Cộng :	9.298.111.817	11.782.710.585

4. Trả trước cho người bán**4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Ngày 31/03/2018	Ngày 01/01/2018
- Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	19.353.103	19.353.103
- Trung Tâm Quan Trắc Tài nguyên môi trường	15.852.800	15.852.800
- Lê Phước Lộc	7.000.000	
- Công ty TNHH MTV MT và Tư Vấn Huấn Luyện Miền Nam	19.000.000	19.000.000
- Công ty TNHH Kiểm Toán và Định Giá Vạn An - CN Cần Thơ		15.000.000
- Công ty CP Tư Vấn và Thẩm Định Giá Đông Nam		140.000.000
- Công ty CP TK và Xây dựng Lĩnh Nam ST		372.000.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Đại Nam Mộc	21.411.050	21.411.050
- Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Kiến Việt	276.000.000	906.884.000
Cộng :	358.616.953	1.509.500.953

5. Phải thu khác**5a. Phải thu khác ngắn hạn**

	Ngày 31/03/2018	Ngày 01/01/2018
- Phải thu về ký quỹ	196.042.721	196.042.721
- Phải thu về cổ phần hóa	696.231.000	452.231.000
- Phải thu về trả tiền mua đất khi cổ phần hóa	2.300.916.276	2.300.916.276
- Phải thu về trả tiền mua đất năm 2016 và 2017	2.330.140.000	2.330.140.000
- Phải thu thuế TNCN năm 2017	39.715.577	179.391.265
- Phải thu khác (BHXH nộp thừa)		754.870
	5.563.045.574	5.459.476.132

6. Hàng tồn kho

	Ngày 31/03/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu.	-	-	-	-
- Nhiên liệu.	-	-	-	-
- Phụ tùng thay thế.	10.164.283.625		11.541.277.535	
- Công cụ , dụng cụ.	297.043.138		383.906.231	
Cộng :	10.461.326.763		11.925.183.766	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018**7. Tài sản dở dang dài hạn**

	Ngày 31/03/2018	Ngày 01/01/2018
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng cơ bản	1.479.750.025	3.952.845.931
- Bể 500m3 NMN Phường 8	15.000	1.334.732.455
- Khoan robot đặt ống HDPE 160 ngang qua Quốc Lộ 1A(trường quân sự Quân khu 9)		46.876.200
- Khoan robot đặt ống HDPE 160 qua kênh 30/4(cầu 30/4) dọc Quốc Lộ 60		55.280.520
- Cài tạo trạm bơm cấp 2 - XN CN Nguyễn Chí Thanh		213.683.636
- Lắp thiết bị cấp II+bổ sung 01 bồn lọc -cụm xử lý số 2 (CN+Đ) NMN P8-TPST	430.033.345	270.483.970
- Cung cấp và lắp đặt tủ điều khiển MSB, hệ thống cấp nước tại nhà máy nước Phú Lợi		956.159.773
- Lắp đặt công nghệ bồn xử lý nước thải XNCN Nguyễn Chí Thanh	158.564.316	162.721.867
- Lắp đặt bơm cấp II NMN - KCN (Q=400m3/3 ; N=75 KW)	450.060.300	
- Nhà mái che cụm bể lọc, đường phụ, hàng rào phụ, nền đặt bồn xử lý ... NMN Khu CN An Nghiệp	3.636.364	
- Văn phòng, trạm bơm II - XNCN Phú Lợi	3.636.364	
- Tuyến ống Lộ dal dọc Kênh Hương Lộ áp An Nghiệp - Kế Sách		30.081.819
- Tuyến ống truyền tải D114 áp An Phú Đông - Kế Sách	83.134.546	3.636.364
- Hệ thống xử lý Amoni Hải Ngư		172.000
- Lắp đặt công nghệ cụm xử lý - XNCN Long Phú (Gia công bồn lọc)		521.293.592
- Nhà bao che XN Long Phú		23.931.819
- Nhà vệ sinh, hàng rào xây kín 3m, san lấp, sân nền, rãnh thoát nước - XN CN Long Phú		22.445.455
- Đường tỉnh 934 đoạn km 001+350 đến km 003+300 Mỹ Xuyên	52.291.819	52.291.819
- Lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời XN Mỹ Xuyên		1.818.182
- Tuyến ống đừơng Nam Sông Hậu đoạn km 73+810 đến km 74+930, km76+722,6 đéi	257.236.460	257.236.460
- Xây dựng hàng rào; nhà nghỉ công nhân; nhà đặt máy phát điện, mái che nhà xe;	3.636.364	
- Lắp đặt đường ống công nghệ giếng Mỹ Tú 3 - XNCN Mỹ Tú	37.505.147	
Sửa chữa lớn tài sản cố định		374.406.033
- Sửa chữa phòng làm việc - kho - XN Mỹ Xuyên		231.857.301
- Cài tạo tuyến ống trạm phường 8 - Cao Thắng Nguyễn Chí Thanh		70.985.900
- Cài tạo tháp cường bức bể lọc xốp XNCN Phú Lợi		71.562.832
Cộng :	1.479.750.025	4.327.251.964

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Thông tin được trình bày ở Phụ lục 01.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình : Thông tin được trình bày ở Phụ lục 02.

10. Chi phí trả trước

	Ngày 31/03/2018	Ngày 01/01/2018
10b. Dài hạn		
- Lắp đặt miễn phí	3.460.220.766	3.541.556.868
- Bảo dưỡng	9.614.491.916	10.279.470.203
- Lắp trụ cứu hỏa	1.302.982.794	1.425.983.301
- CP trả trước tiền đất do xác định lại giá trị doanh nghiệp	447.731.098	488.555.941
- Lợi thế thương mại khi xác định lại giá trị doanh nghiệp	2.370.979.986	2.587.169.769
- Cài tạo 4 khung lọc xốp XN CN Phú Lợi	117.203.508	156.271.344
- Thay van điện cụm xử lý - XN CN Phú Lợi	2.393.997.888	2.612.286.480
- Cài tạo Trạm bơm cấp II - XN CN Kế Sách	161.079.834	214.773.114
- Cài tạo Tuyến ống CN Trạm P8 - đường Cao Thắng	61.861.195	
- Lan can, cầu thang, hành lang Hội trường 1 (nhà WC công ty)	35.532.230	
- Mái che nhà trực vận hành,nhà hóa chất nổi dài, chi phí	34.005.411	
- Cài tạo tháp cường bức bể lọc xốp XNCN PL	64.025.807	
- Mái che phòng trực vận hành NMN KCN An Nghiệp	21.139.480	
- Máy in bill	58.375.451	
Cộng :	20.143.627.364	21.306.067.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018**11. Phải trả người bán****11a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Ngày 31/03/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ban Quản lý các khu CN Sóc Trăng			27.698.720	27.698.720
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	641.932.060	641.932.060	557.989.960	557.989.960
- Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	1.326.432.401	1.326.432.401	853.167.471	853.167.471
- Công ty TNHH MTV TM DV An Hoàng Phát	713.310.950	713.310.950	494.901.550	494.901.550
- Công ty TNHH Sài Gòn Kỹ Thuật	72.600.000	72.600.000		
- Công ty TNHH Kỹ Thuật P và P	1.670.019.560	1.670.019.560	744.826.170	744.826.170
- Công ty TNHH TM DV KT Nguyễn Trần	231.012.100	231.012.100		
- Công ty TNHH TM DV Hưng Phát			108.900.000	108.900.000
- Công ty TNHH ASA Việt Nam	17.776.000	17.776.000		
- Công ty TNHH XHK TM Hoàng Phúc	74.500.000	74.500.000		
- Công ty CP Tư vấn và kiểm định XD Hiệp Hòa Phát	62.269.273	62.269.273	2.000.000	2.000.000
- Công ty CP Tư Vấn Kiểm Định Xây Dựng Miền Tây	51.226.101	51.226.101		
- Chi Cục Tiêu chuẩn đo lường Chất Lượng tỉnh Sóc Trăng			120.000.000	120.000.000
- Trung tâm kinh doanh VNPT - Sóc Trăng	131.631.840	131.631.840	26.271.630	26.271.630
- Tiệm điện Minh Quang 2	108.745.680	108.745.680		
- Công ty CP Nhựa Đồng Nai	2.608.541.870	2.608.541.870	2.608.541.870	2.608.541.870
- Công ty CP Hawaco Miền Nam	3.567.724.600	3.567.724.600	3.121.124.600	3.121.124.600
- Công ty CP Đầu Tư TM XNK Phú Thái	4.283.066.500	4.283.066.500	3.816.870.000	3.816.870.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Dương Nhân	45.193.929	45.193.929		
- Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng SPC	180.699.000	180.699.000		
- Công ty TNHH SX TM Dv Hiệp Thành Phát	105.270.000	105.270.000		
- Công ty CP Van Shin Yi	263.401.600	263.401.600		
- Công ty CP Kỹ Nghệ Cao á Châu	135.944.073	135.944.073	135.944.073	135.944.073
- Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Hạ Tầng Việt Nam	30.828.385	30.828.385		
- Công ty TNHH Công Nghệ Trường Thuận	66.000.000	66.000.000		
- Công ty CP Tư Vấn và Đầu Tư Đô Thị Việt	462.671.000	462.671.000	462.671.000	462.671.000
- Công ty TNHH Tối Ưu Mạng Nước	467.047.000	467.047.000		
- Trung Tâm Y Tế Dự Phòng Sóc Trăng			49.572.000	49.572.000
- Công ty CP ĐT XD quốc tế Nhật Minh	2.446.885.140	2.446.885.140		
- Công ty CP ĐT Phát Triển Hạ Tầng Kỹ Thuật Điện VN	5.000.000	5.000.000		
- Công ty TNHH TM và DV Trúc Như	13.562.000	13.562.000		
- Công ty CP Thương Mại DV Kỹ Thuật Đồng Tháp	15.862.000	15.862.000		
- Công ty CP Đại Thiên Việt	140.250.000	140.250.000		
- Đoàn Tài nguyên Nước Sông Hậu	616.818.690	616.818.690	616.818.690	616.818.690
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thuận Kiến	3.779.711.907	3.779.711.907	2.094.841.647	2.094.841.647
- Công ty TNHH Thuận Hòa Hưng	3.595.823.915	3.595.823.915	3.234.547.160	3.234.547.160
- Công ty CP Công Nghệ Nước Nam An Xanh	176.000.000	176.000.000	176.000.000	176.000.000
- Công ty CP TK và Xây dựng Lĩnh Nam	585.685.000	585.685.000		
- Công ty TNHH ĐT XD & TM Khang Việt 1	585.263.758	585.263.758	585.263.758	585.263.758
- Công ty CP TV TK XD Hoàn Mỹ Việt Nam	2.119.712.347	2.119.712.347		
- Công ty CP Tư Vấn XD Khánh Hưng	4.301.500	4.301.500	4.301.500	4.301.500
- Công ty CP Nước Lành			1.468.000.000	1.468.000.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Kiến Việt	308.240.145	308.240.145		
11d. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	3.306.378.848	3.306.378.848	1.304.317.637	1.304.317.637
Cộng :	35.017.339.172	35.017.339.172	22.614.569.436	22.614.569.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018**12. Người mua trả tiền ngắn hạn**

	Ngày 31/03/2018	Ngày 01/01/2018
- Công ty CP Đầu Tư XD TM DV Hồng Phát (Lắp đặt TLK)	69.225.000	69.225.000
- Công ty TNHH Xây dựng Tuấn Lan (Lắp đặt TLK)		122.395.498
Cộng :	69.225.000	191.620.498

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước : Thông tin được trình bày ở Phụ lục 03.**14. Phải trả khác**

	Ngày 31/03/2018	Ngày 01/01/2018
a. Ngắn hạn		
- BHXH- BHYT-BHTN-KPCĐ	405.163.511	
- Phải trả về nhà nước tiền bán cổ phần	79.698.257.765	79.698.257.765
- Phải trả về nhà nước khoản vốn viện trợ và vốn bổ sung từ kết quả kinh doanh 2016 và 2017	3.435.417.608	3.435.417.608
- Thu hộ phí thoát nước Cty TNHH MTV Đô Thị Sóc Trăng	10.307.818.598	5.504.488.168
- Phí BVMT - Phí thoát nước để lại	612.900.695	365.458.132
- Các khoản phải trả khác	36.590.611	4.665.456
Cộng :	94.496.148.788	89.008.287.129

15. Vay và nợ thuê tài chính:**15a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Ngày 31/03/2018		Trong kỳ		Ngày 01/01/2018	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	14.394.001.443	14.394.001.443	2.940.796.743	10.338.779.117	21.791.983.817	21.791.983.817
Phuong Đông - CN Sóc Trăng	4.621.537.641	4.621.537.641	1.341.944.987		3.279.592.654	3.279.592.654
Vietinbank - CN Sóc Trăng	7.075.198.021	7.075.198.021		2.818.206.775	9.893.404.796	9.893.404.796
Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	2.697.265.781	2.697.265.781	1.598.851.756	7.520.572.342	8.618.986.367	8.618.986.367
Vay trung hạn chuyển trả ngắn hạn trong kỳ	19.630.447.668	19.630.447.668	0	7.721.642.112	27.352.089.780	27.352.089.780
NH Phát triển VN - CN Sóc Trăng	2.346.000.000	2.346.000.000			2.346.000.000	2.346.000.000
BIDV - CN Sóc Trăng	1.542.000.000	1.542.000.000		1.760.000.000	3.302.000.000	3.302.000.000
Vietcombank - CN Sóc Trăng	867.488.394	867.488.394		1.833.370.123	2.700.858.517	2.700.858.517
Vietinbank - CN Sóc Trăng	10.784.459.274	10.784.459.274		2.764.771.989	13.549.231.263	13.549.231.263
Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	4.090.500.000	4.090.500.000		1.363.500.000	5.454.000.000	5.454.000.000
Cộng	34.024.449.111	34.024.449.111	2.940.796.743	18.060.421.229	49.144.073.597	49.144.073.597

15b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Ngày 31/03/2018		Trong kỳ		Ngày 01/01/2018	
	Gía trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng
Vay dài hạn NH						
NH Phát triển VN - CN Sóc Trăng	4.685.641.910	4.685.641.910			4.685.641.910	4.685.641.910
BIDV - CN Sóc Trăng	8.477.249.197	8.477.249.197			8.477.249.197	8.477.249.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

Vietcombank - CN Sóc Trăng	2.094.204.280	2.094.204.280			2.094.204.280	2.094.204.280
Vietinbank - CN Sóc Trăng	39.453.276.431	39.453.276.431			39.453.276.431	39.453.276.431
Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	19.742.306.925	19.742.306.925			19.742.306.925	19.742.306.925
	74.452.678.743	74.452.678.743	0	0	74.452.678.743	74.452.678.743

16. Phải trả dài hạn khác

	Ngày 31/03/2018	Ngày 01/01/2018
- Tiền ký quỹ	372.471.895	356.471.895
	372.471.895	356.471.895

17. Vốn chủ sở hữu:

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:** Thông tin được trình bày ở Phụ lục 04

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : đồng

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
Doanh thu bán hàng hóa	31.274.616.760	29.212.908.476
- Doanh thu tiền nước	958.897.366	995.316.870
- Doanh thu Lắp đặt - chuyển nhượng	763.719.088	765.013.179
- Doanh thu Nước uống đóng chai	-	28.933.396
- Doanh thu khác	-	-
Cộng :	32.997.233.214	31.002.171.921

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-

03. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
- Giá vốn nước	24.150.947.311	14.599.557.420
- Giá vốn Lắp đặt - chuyển nhượng - bảo dưỡng	649.630.553	436.992.555
- Giá vốn Nước uống đóng chai	594.847.890	481.466.702
Cộng :	25.395.425.754	15.518.016.677

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
- Lãi tiền gửi	113.789.370	1.136.059
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	-	4.829.266
	113.789.370	5.965.325

05. Chi phí tài chính

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
- Chi phí lãi vay	2.915.729.943	2.014.072.875
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	-	2.031.901
	2.915.729.943	2.016.104.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018**06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
a) Chi phí bán hàng		
- Lương	1.725.828.857	1.119.878.405
- Bảo dưỡng	1.550.710.287	1.470.962.783
- Sửa chữa thường xuyên	774.199.945	773.838.013
- Phân bổ lắp đặt miễn phí	786.593.773	733.623.266
- Chi phí bán hàng khác	1.553.501.332	1.755.295.076
	<u>6.390.834.194</u>	<u>5.853.597.543</u>
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Lương	2.879.147.925	1.428.721.599
- Thuế tài nguyên	1.563.730.839	1.460.645.424
- Khấu hao TSCĐ	840.736.908	506.691.987
- Chi phí quản lý DN khác	1.093.813.185	1.999.923.885
	<u>6.377.428.857</u>	<u>5.395.982.895</u>

07. Thu nhập khác

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
- Tiền nhân công cúp mở nước	18.503.500	12.495.000
- Các khoản thu khác	2.464.440	7.006.816
	<u>20.967.940</u>	<u>19.501.816</u>

08. Chi phí khác

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
- Chi phí khác	-	-
	<u>0</u>	<u>0</u>

09. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
- Thu nhập từ hoạt động SXKD	(7.947.428.224)	2.243.937.171
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ	(7.947.428.224)	2.243.937.171
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp	-	448.787.435
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>0</u>	<u>448.787.435</u>

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	12.350.558.302	10.650.525.751
- Chi phí nhân công.	9.799.751.565	6.358.359.415
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	13.015.001.239	5.795.762.294
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	311.113.316	499.965.150
- Chi phí khác bằng tiền.	2.687.264.383	3.462.984.505
	<u>38.163.688.805</u>	<u>26.767.597.115</u>

Cộng :

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Chi Phương Diệu
Vũ Chi Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Chi Phương Diệu
Vũ Chi Phương Diệu
 Trang 15

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2018



Dặng Văn Ngộ
Dặng Văn Ngộ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018 (tiếp theo)

Phụ lục 01: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : đồng

Khoản mục	Nhà cửa , vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật nuôi	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2111	2112	2113	2114	2115	2118	
Số dư đầu năm.	96.194.987.304	65.112.191.982	275.556.316.525	1.697.931.047		682.224.261	439.243.651.119
- Mua trong năm.							12.242.456.188
- Đầu tư XDCB hoàn thành.	4.903.000.605	4.245.643.702	3.093.811.881				
- Tăng khác.	231.857.301	118.894.800					
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm.	101.329.845.210	69.476.730.484	278.650.128.406	1.697.931.047		682.224.261	451.836.859.408
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm.	48.500.058.154	18.816.803.513	122.914.900.276	738.105.158		607.925.178	191.577.792.279
- Khấu hao trong năm.	2.770.818.695	1.896.849.863	8.282.731.845	64.231.878		6.479.082	13.021.111.363
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							
Số dư cuối năm.	51.270.876.849	20.713.653.376	131.197.632.121	802.337.036		614.404.260	204.598.903.642
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	47.694.929.150	46.295.388.469	152.641.416.249	959.825.889	0	74.299.083	247.665.858.840
- Tại ngày cuối năm	50.058.968.361	48.763.077.108	147.452.496.285	895.594.011	0	67.820.001	247.237.955.766

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Thị Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Phương Diệu

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dặng Văn Ngọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018 (tiếp theo)

Phụ lục 02: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính : đồng

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Nhãn hiệu hàng hóa	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng TSCĐ vô hình
	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm.								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp.								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh.								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khi CPH								
Số dư cuối năm.	0	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm.								
- Khấu hao trong năm.								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm.								
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Chữ ký)

Võ Thị Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)

Võ Thị Phương Diệu



Đã lập ngày 31 tháng 03 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dặng Văn Ngộ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018 (tiếp theo)
Phụ lục 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Đầu năm		Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm	
		Phải nộp	Phải thu			Phải nộp	Phải thu
I	Thuế	1.135.034.361	13.197.886	1.580.974.195	1.066.204.647	1.649.803.909	13.197.886
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa		13.197.886				13.197.886
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	369.320.137				369.320.137	
3	Thuế tài nguyên	540.119.324		1.563.730.839	1.048.961.291	1.054.888.872	
4	Tiền thuế đất						
5	Các loại thuế khác	225.594.900	0	17.243.356	17.243.356	225.594.900	
	- Thuế thu nhập cá nhân 2017	225.594.900				225.594.900	
	- Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000		
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			14.243.356	14.243.356		
II	Các khoản phải nộp khác	275.338.008	0			577.464.123	-
1	Các khoản phí, lệ phí	275.338.008		842.254.972	540.128.857	577.464.123	
	Tổng cộng (40=10+30)	1.410.372.369	13.197.886	1.580.974.195	1.066.204.647	2.227.268.032	13.197.886

Thuế Giá trị gia tăng : Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp : Công ty nộp thuế TNDN với thuế 20%.

Các loại Thuế khác : Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Chi Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Chi Phương Diệu

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dặng Văn Ngọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018 (tiếp theo)

Phụ lục 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : đồng

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư ngày 29/12/2017	158.631.330.000	-	-	-	-	-	-	-	158.631.330.000
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước							630.985.026		630.985.026
- Giảm khác									-
Số dư ngày 01/01/2018	158.631.330.000	-	-	-	-	-	(630.985.026)	-	158.000.344.974
- Tăng vốn trong năm nay						162.990			162.990
- Lãi trong năm nay									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay							7.947.428.224		7.947.428.224
- Giảm khác									-
Số dư cuối ngày 31/03/2018	158.000.344.974	-	-	-	-	162.990	(7.947.428.224)	-	150.053.079.740

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Thị Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Phương Diệu

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2018



Dặng Văn Ngộ